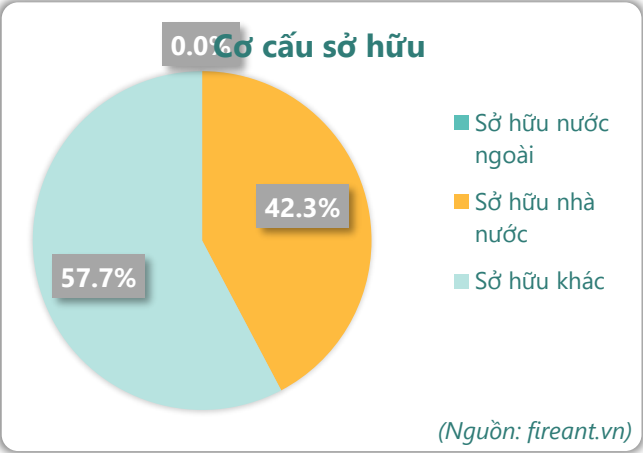
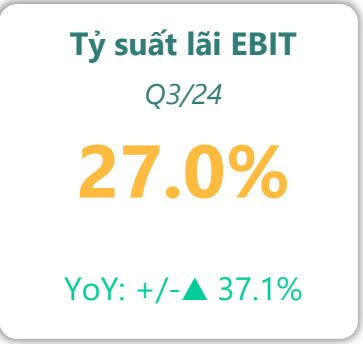
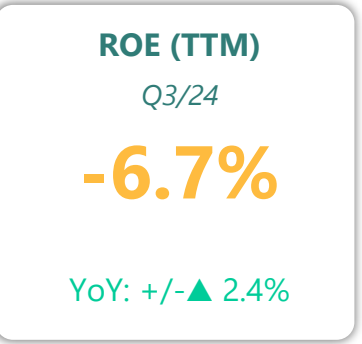
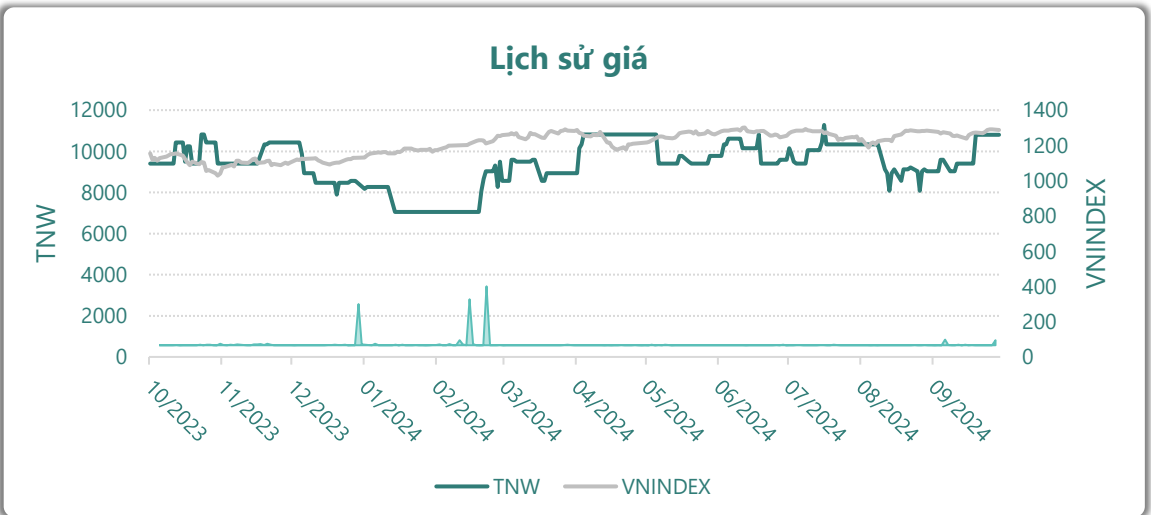
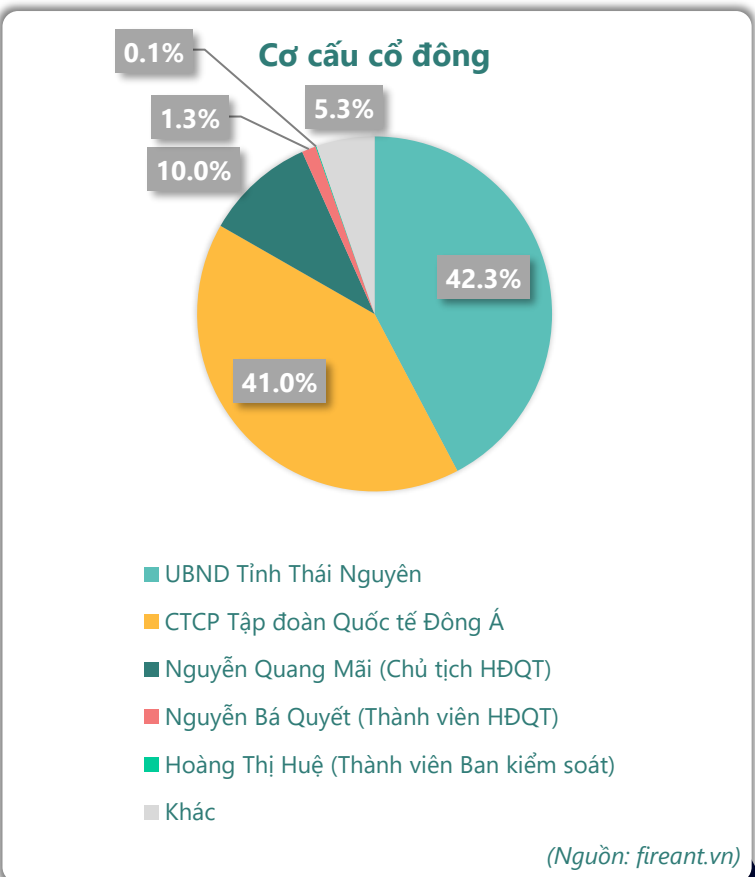


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

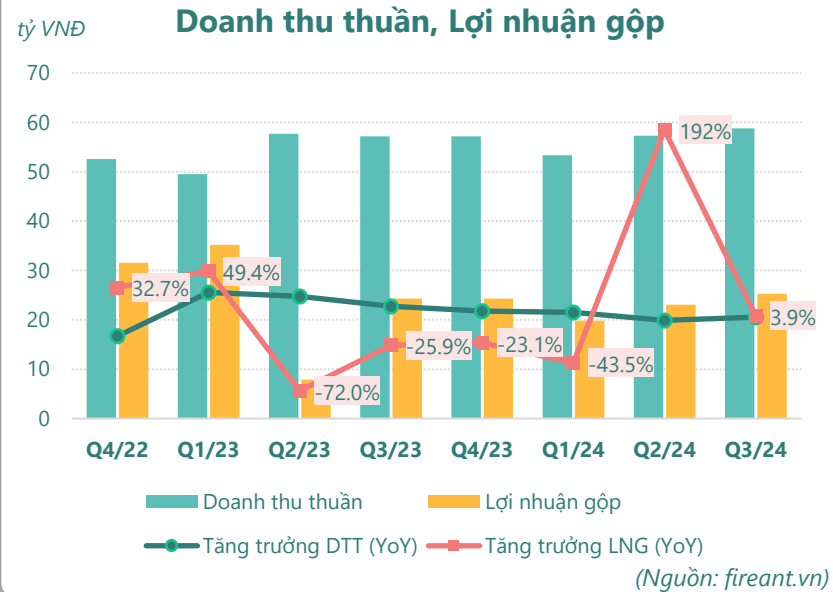
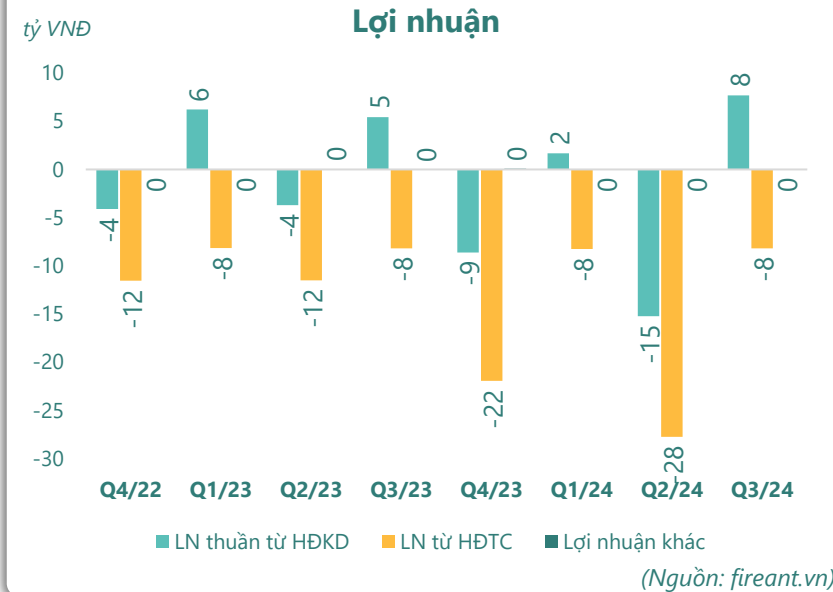
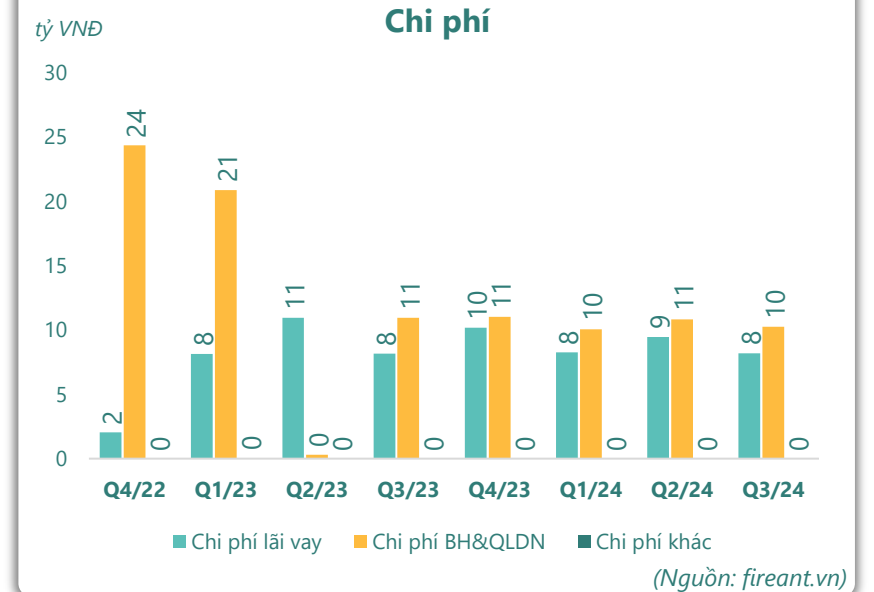
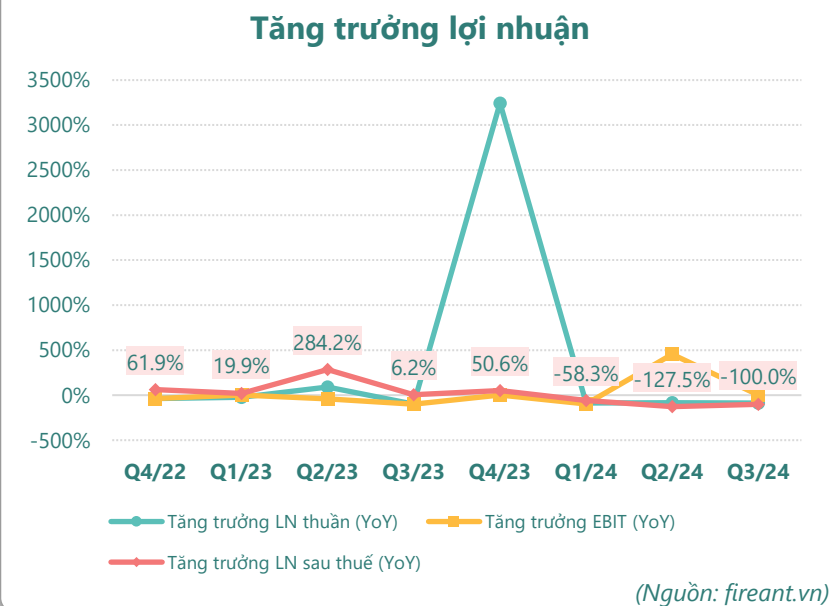
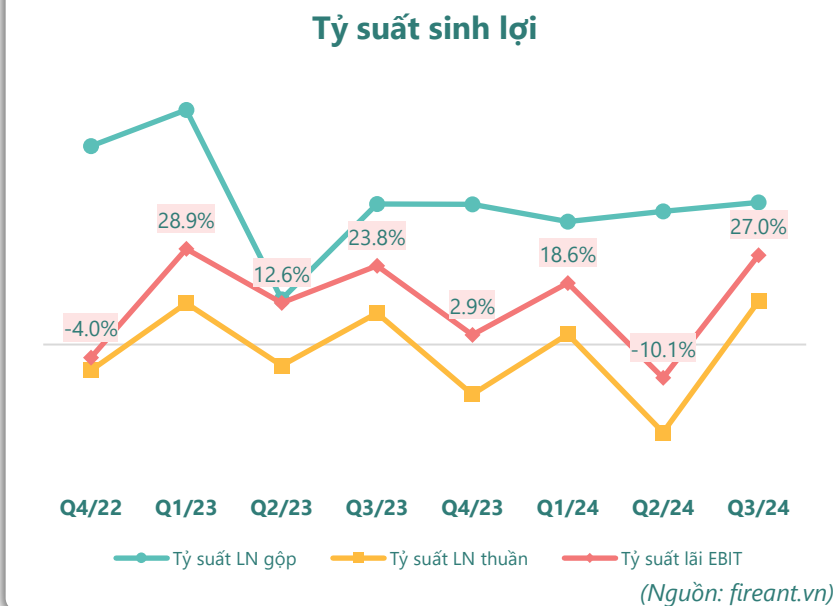
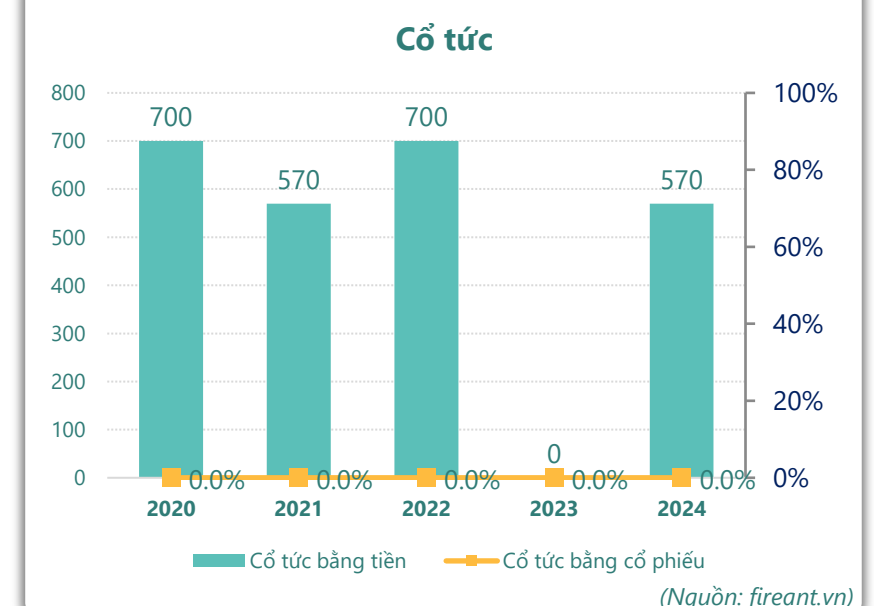
CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 30/09/2024	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.7%	9.4%	20.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,050 - 11,280
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.67)
EPS	-890
P/E	-12.1



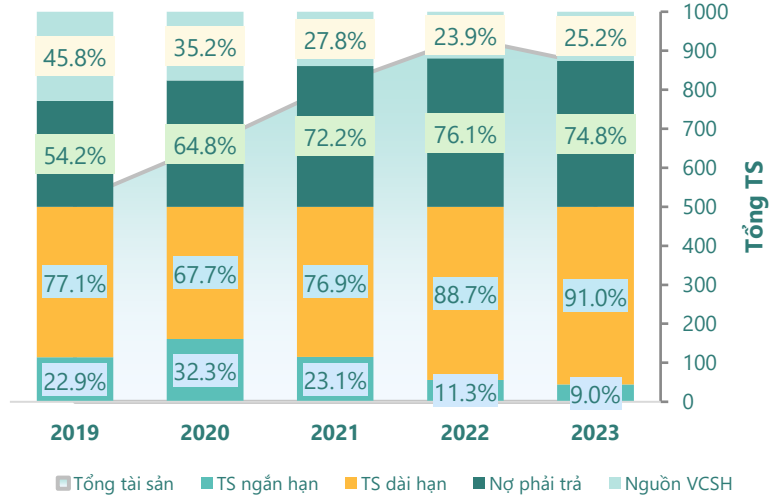
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

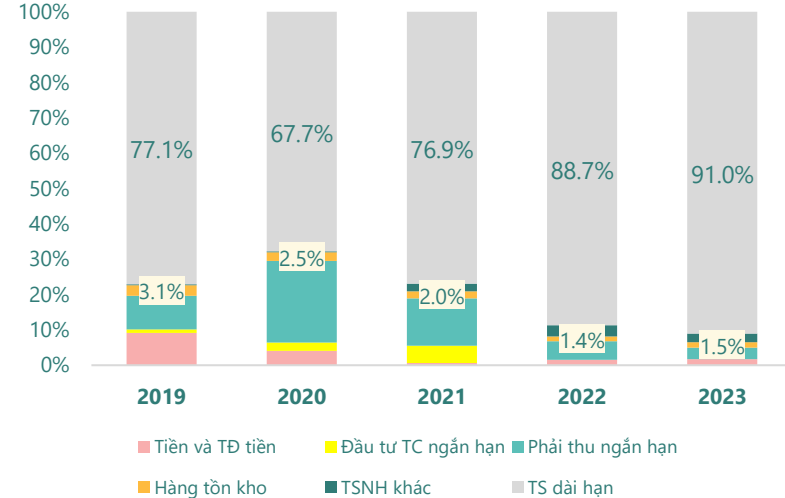
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

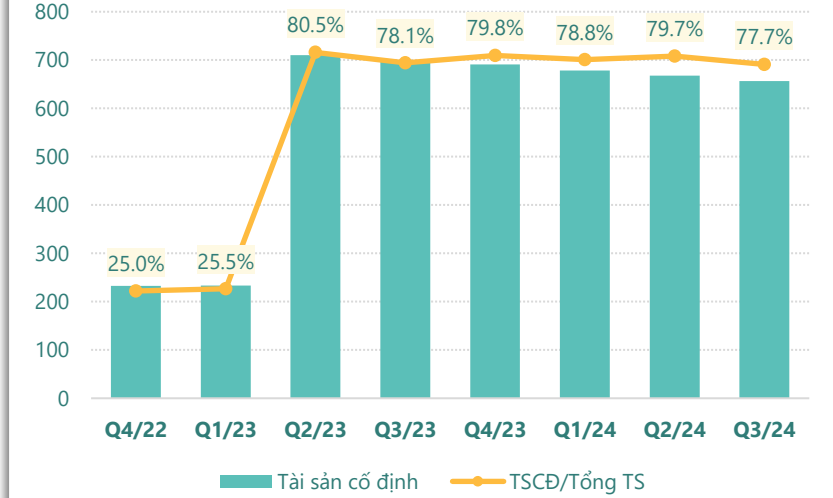
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

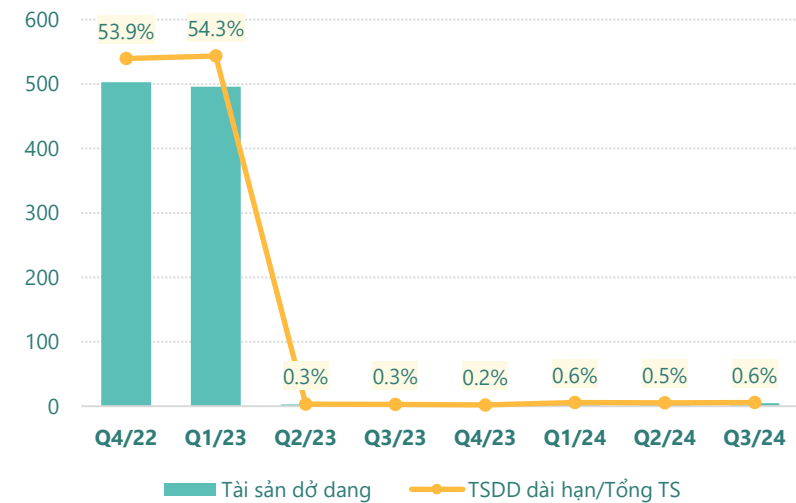
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

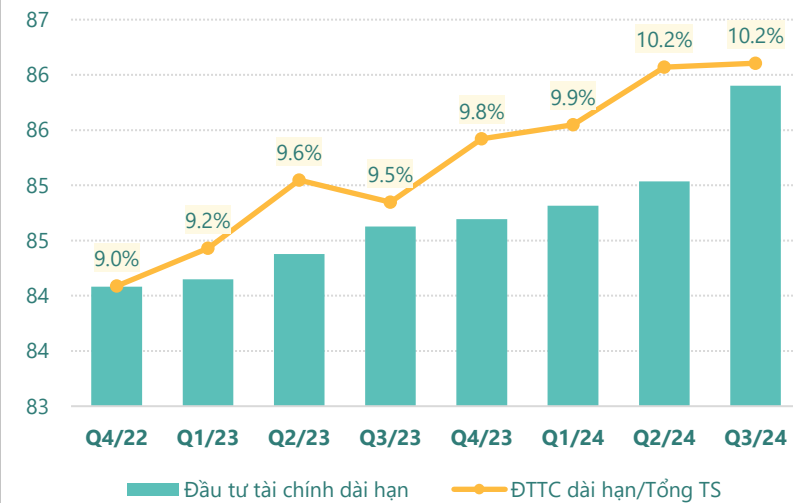
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

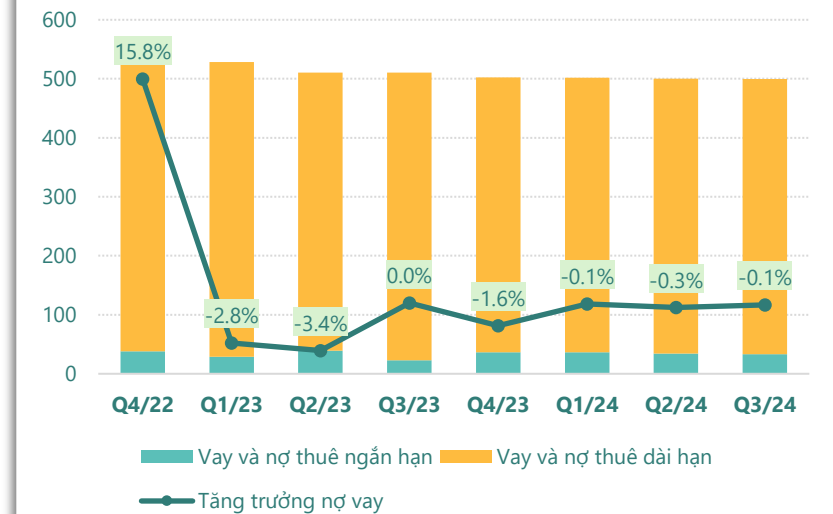
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

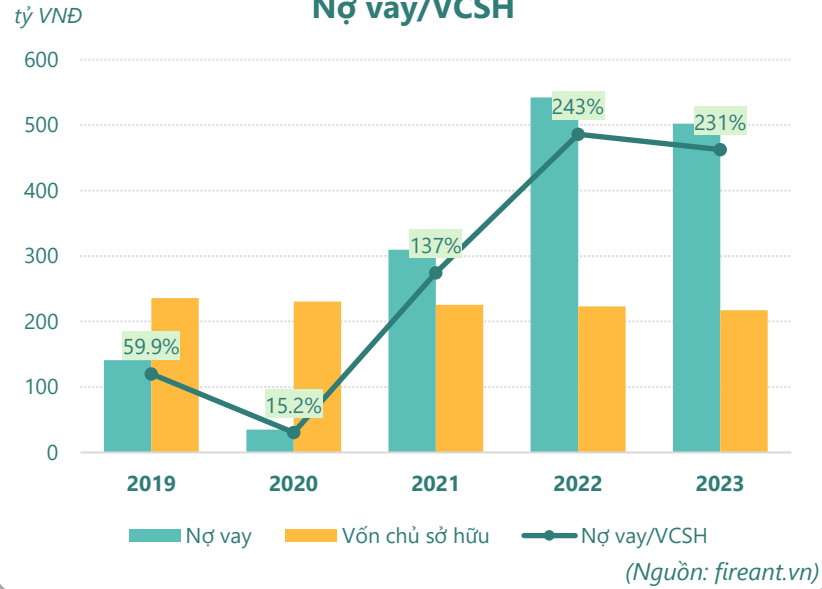
tỷ VNĐ



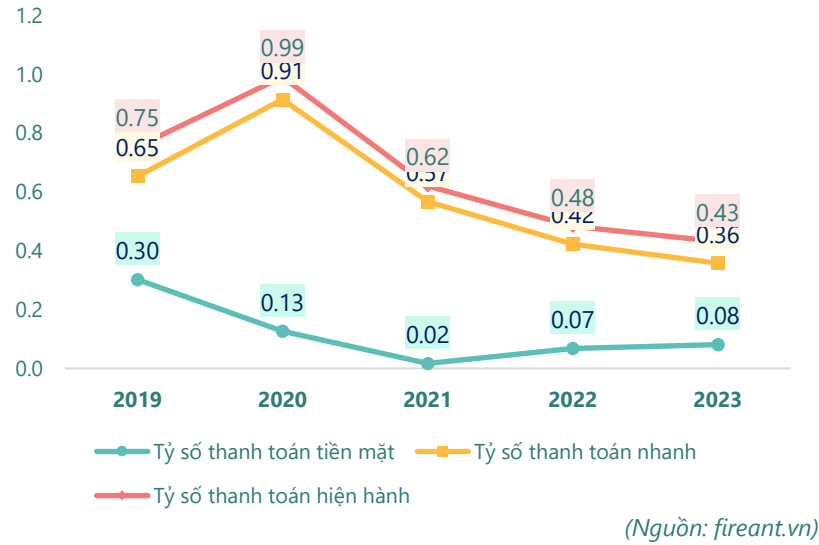
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

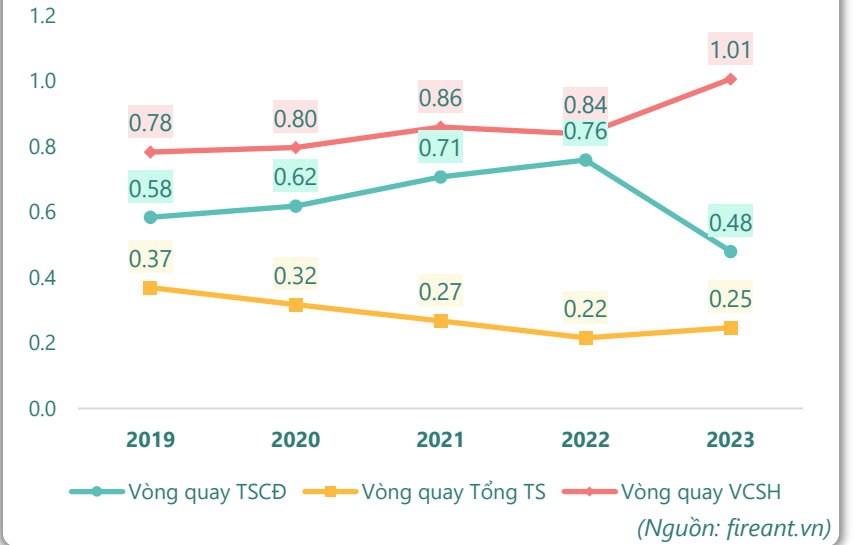
Nợ vay/VCSH



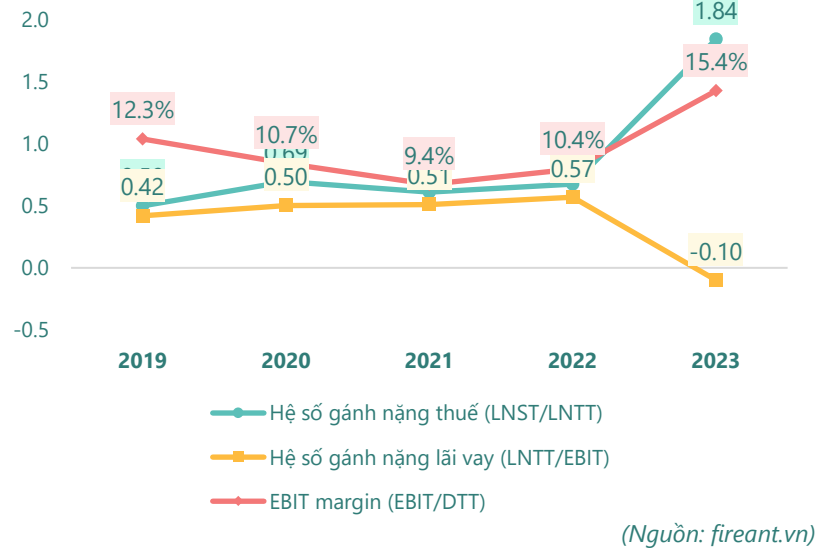
Chỉ số thanh khoản



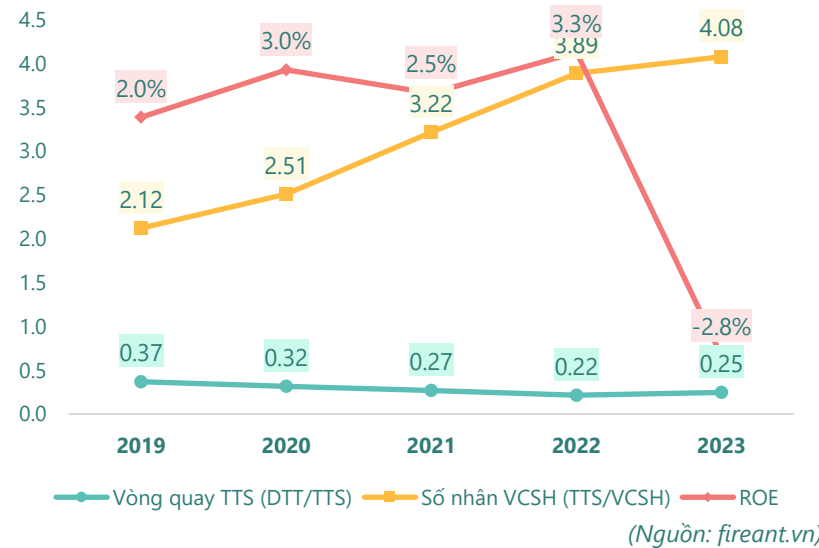
Vòng quay tài sản



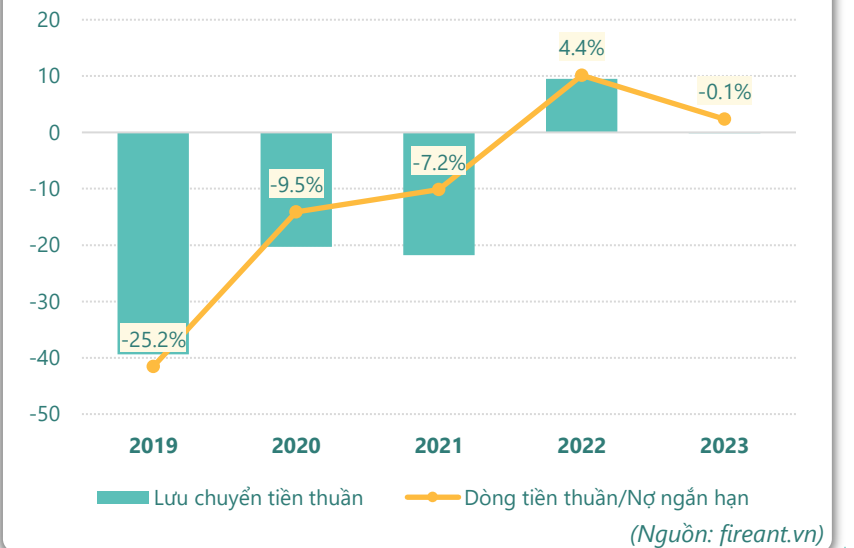
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	58.8	57.2	2.8%	169	164	3.1%
Giá vốn hàng bán	33.5	32.9	1.9%	101	97.0	4.3%
Lợi nhuận gộp	25.3	24.3	4.0%	68.2	67.4	1.2%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.03	0.06	-58.4%
Chi phí TC	8.20	8.18	0.2%	44.2	27.9	58.4%
Chi phí lãi vay	8.20	8.18	0.2%	25.9	27.3	-5.0%
LN trong công ty LKLD	0.86	0.25	246%	1.22	0.54	124%
Chi phí bán hàng	4.82	5.01	-3.9%	14.4	15.5	-6.9%
Chi phí QLDN	5.45	5.96	-8.6%	16.7	16.6	0.5%
LN thuần từ HĐKD	7.69	5.43	41.6%	-5.88	7.94	-174%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.01	-0.02	77.7%
LN trước thuế	7.69	5.43	41.5%	-5.89	7.92	-174%
Lợi nhuận sau thuế	7.69	3.09	149%	-5.89	1.68	-451%
LNST của CĐ cty mẹ	7.69	3.09	149%	-5.89	1.68	-451%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.7	29.7	4.15	9.13	5.39	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	-2.37	-1.45	-3.25	1.54	-1.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	0.58	-20.0	-0.35	-19.9	-9.79
Tiền đầu kỳ	12.7	3.92	31.8	14.5	20.0	7.05
Lưu chuyển tiền thuần	-8.75	27.9	-17.3	5.52	-13.0	20.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.92	31.8	14.5	20.0	7.05	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	844	863	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	88.9	77.6	14.7%
Tiền và tương đương tiền	27.3	14.5	87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.7	28.3	15.8%
Hàng tồn kho	13.1	13.3	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	21.5	-26.4%
Tài sản dài hạn	755	786	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	656	691	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.94	1.67	195%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	84.7	1.4%
Tài sản dài hạn khác	8.13	8.47	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	643	646	-0.5%
Nợ ngắn hạn	176	180	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.3	36.6	-9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	82.5	-5.1%
Nợ dài hạn	467	466	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	466	466	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	217	-7.2%
Vốn chủ sở hữu	202	217	-7.2%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

